



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	13

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 5 tháng 7 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Danny Le	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
(trước khi thay đổi địa giới hành chính: 23 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu nếu có đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Danny Le
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00416-25-2



Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.650.920	53.569.663
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	10.552.742	18.617.866
Tiền	111		1.949.724	6.064.564
Các khoản tương đương tiền	112		8.603.018	12.553.302
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	894.755	607.993
Chứng khoán kinh doanh	121		68.212	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		826.543	607.993
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	9.107.965	21.864.602
Phải thu khách hàng	131		1.126.386	1.302.889
Trả trước cho người bán	132		619.658	484.488
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		81.150	81.150
Phải thu ngắn hạn khác	136		7.344.048	20.067.610
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(81.484)	(85.092)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.207	13.557
Hàng tồn kho	140	10	10.282.782	10.787.396
Hàng tồn kho	141		10.397.111	11.001.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(114.329)	(214.399)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.812.676	1.691.806
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.621	342.284
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.338.585	1.232.869
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	153		115.470	116.653

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.815.639	94.015.055
Các khoản phải thu dài hạn	210	9	4.895.091	8.524.390
Phải thu về cho vay dài hạn	215		79.200	79.200
Phải thu dài hạn khác	216		4.815.891	8.445.190
Tài sản cố định	220		35.634.593	37.049.770
Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.292.031	27.121.453
Nguyên giá	222		47.815.382	47.629.525
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.523.351)	(20.508.072)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		213.441	222.742
Nguyên giá	225		345.223	345.223
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(131.782)	(122.481)
Tài sản cố định vô hình	227	12	9.129.121	9.705.575
Nguyên giá	228		13.555.410	13.952.693
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.426.289)	(4.247.118)
Bất động sản đầu tư	230	13	3.405	4.166
Nguyên giá	231		18.628	18.628
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.223)	(14.462)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.926.432	1.670.868
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.926.432	1.670.868
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	37.342.600	35.318.781
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		35.620.750	33.409.931
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.932.523	2.932.523
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.210.673)	(1.023.673)
Tài sản dài hạn khác	260		11.013.518	11.447.080
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	7.144.539	7.170.989
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	591.527	687.989
Lợi thế thương mại	269	18	3.277.452	3.588.102
TỔNG TÀI SẢN	270		123.466.559	147.584.718

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		81.823.900	106.832.338
Nợ ngắn hạn	310		36.915.519	58.712.175
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.076.836	7.171.217
Người mua trả tiền trước	312		199.937	196.922
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19	827.256	1.017.379
Phải trả nhân viên	314		373.257	251.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20(a)	4.140.803	4.787.142
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.287	23.075
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	3.548.502	18.489.608
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	21.596.782	26.724.166
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		91.734	19.591
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.125	31.125
Nợ dài hạn	330		44.908.381	48.120.163
Phải trả người bán dài hạn	331		14.319	16.166
Chi phí phải trả dài hạn	333	20(b)	83.476	102.080
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	2.761.376	6.212.349
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	39.144.065	38.825.185
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	2.412.583	2.476.497
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	492.562	487.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.642.659	40.752.380
Vốn chủ sở hữu	410	25	41.642.659	40.752.380
Vốn cổ phần	411	26	15.129.281	15.129.281
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	14.164.558	14.164.558
Vốn khác của chủ sở hữu	414	28	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10.606	9.470
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.557.573	9.326.870
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.326.870	11.798.056
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế kỳ này/năm trước	421b		2.230.703	(2.471.186)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.168.788	10.510.348
TỔNG NGUỒN VỐN	440		123.466.559	147.584.718

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	30	37.371.454	39.145.868
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	159.776	156.574
Doanh thu thuần	10	30	37.211.678	38.989.294
Giá vốn hàng bán	11	31	25.328.007	27.816.706
Lợi nhuận gộp	20		11.883.671	11.172.588
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	944.185	1.221.320
Chi phí tài chính	22	33	3.270.491	3.951.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.504.409	3.170.920
Phần lãi từ các công ty liên kết	24		2.431.163	2.521.903
Chi phí bán hàng	25	34	7.038.600	7.282.475
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.806.023	1.881.940
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.143.905	1.800.296
Thu nhập khác	31	36	249.581	76.688
Chi phí khác	32	37	324.844	74.561
Kết quả của các hoạt động khác	40		(75.263)	2.127
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.068.642	1.802.423
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	38	401.107	534.139
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52	38	65.119	(156.529)
Lợi nhuận thuần sau thuế	60		2.602.416	1.424.813

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.425.692	606.933
Cổ đông không kiểm soát	62		1.176.724	817.880
			<u> </u>	<u> </u>
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	39	942	416
			<u> </u>	<u> </u>

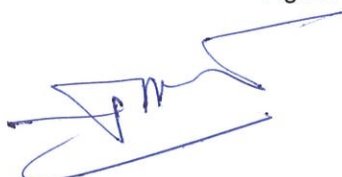
Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.068.642	1.802.423
Điều chỉnh cho			
Khấu hao và phân bổ	02	1.727.922	1,983,986
Các khoản dự phòng	03	249.642	234.895
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	28.253	(83.637)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.503.401)	(3.355.187)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	2.751.876	3.426.259
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.322.934	4.008.739
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	533.345	433,665
Biến động hàng tồn kho	10	536.800	591.728
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.831.941)	(1.443.967)
Biến động chi phí trả trước	12	167.746	110.888
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(68.212)	2.672.553
		4.660.672	6.373.606
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.632.956)	(2.985.730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(756.368)	(873.592)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(518)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.270.830	2.514.284
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(711.702)	(619.669)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	11.147	23.510
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	23	(8.155.474)	(18.496.211)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	24	24.107.357	12,762,346
Tiền chi cho các khoản đầu tư góp vốn và hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25	(1.813.066)	-
Tiền thu từ nhận đặt cọc cho các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần và thanh lý các khoản đầu tư góp vốn	26	84.669	1.383.184
Tiền thu từ lãi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27	374.596	1.767.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.897.527	(3.179.688)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành liên quan	31	-	6.462.768
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp cho cổ đông không kiểm soát	31	2.575.064	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp từ cổ đông không kiểm soát	32	(2.551.526)	-
Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu và khác	33	28.142.420	38.217.612
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34	(51.386.821)	(35.954.861)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính và khác	35	(5.996)	(23.385)
Tiền chi trả cổ tức	36	(6.168)	(554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.233.027)	8.701.580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.064.670)	8.036.176
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	18.617.866	10.124.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(454)	(2.449)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	10.552.742	18.158.242

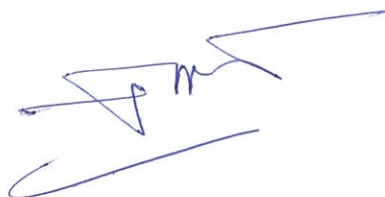
Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

- (a) Trong tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng lợi ích kinh tế trong CrownX thông qua việc mua lại 7,91% lợi ích kinh tế của CrownX bởi Công ty TNHH Plutus Holdings, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, với tổng khoản thanh toán là 1.022.697 triệu VND.
- (b) Trong tháng 4 năm 2025, MCH, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần. Sau đó, MCH đã mua lại 1.722.000 cổ phiếu phổ thông từ một cổ đông không kiểm soát với tổng khoản thanh toán là 2.551.526 triệu VND để giảm vốn cổ phần. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MCH tăng từ 79,6% (sau kết quả của giao dịch được mô tả ở Thuyết minh 1(a)) lên 81,9%.
- (c) Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã ký các thỏa thuận với một số nhà đầu tư để mua lại lợi ích kinh tế trong MCH với tổng khoản thanh toán là 755.373 triệu VND. Trong tháng 6 năm 2025, việc mua lại cổ phần đã hoàn tất. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MCH tăng từ 81,9% lên 93,7%.

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
2	Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(v)/ (a)	Tư vấn quản lý đầu tư	92,8%	84,9%
2	Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”) (“MCH”)	(vi)/ (b)/ (c)	Tư vấn quản lý đầu tư	93,7%	72,8%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)/ (g)	Tư vấn quản lý đầu tư	62,4%	48,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)/ (g)	Kinh doanh bia và nước giải khát	62,4%	48,5%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)/ (g)	Sản xuất bia và nước giải khát	62,4%	48,5%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)/ (g)	Sản xuất bia và nước giải khát	62,4%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)/ (g)	Kinh doanh bia và nước giải khát	62,4%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)/ (g)	Sản xuất bia và nước giải khát	62,4%	48,5%
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)/ (f)	Kinh doanh và phân phối	66,0%	67,4%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)/ (g)	Kinh doanh và phân phối	66,0%	67,4%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)/ (g)	Kinh doanh và phân phối	66,0%	67,4%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,0%	67,4%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị	66,0%	67,4%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)/ (g)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	66,0%	67,4%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị	66,0%	67,4%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị	66,0%	67,4%
17	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,0%	67,4%
18	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)/ (g)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	66,0%	67,4%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)/ (g)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	65,2%	66,6%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i)/ (g)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	59,1%	60,3%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i)/ (g)	Sản xuất đồ uống	59,1%	60,3%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)/ (g)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	66,0%	67,4%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,0%	67,4%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)/ (g)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,0%	67,4%
25	Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2")	(i)/ (g)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	66,0%	67,4%
26	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)/ (g)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	43,4%	44,4%
27	Công ty TNHH Masan HPC ("HPC")	(i)/ (g)	Kinh doanh và phân phối	66,0%	67,4%
28	Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("NET")	(i)/ (g)	Kinh doanh và sản xuất các sản phẩm gia dụng	34,5%	35,2%
29	Công ty TNHH Masan Innovation ("INV")	(i)/ (g)	Kinh doanh và phân phối	66,0%	67,4%
30	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(i)/ (g)	Dịch vụ giặt ủi	66,0%	67,4%
31	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang ("HGC")	(i)/ (d)	Sản xuất gia vị	66,0%	-
32	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
33	Công ty TNHH Plutus Holdings (“PLUTUS”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
34	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
38	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
39	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	94,9%	94,9%
40	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	94,9%	94,9%
41	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,3%	94,3%
42	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iii)	Đạm động vật	94,3%	94,3%
43	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(iii)	Chăn nuôi lợn	94,3%	94,3%
44	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iii)/ (e)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,3%	94,3%
45	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii)/ (e)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,3%	94,3%
46	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MEATDeli Hà Nam”)	(iii)	Chế biến thịt	94,3%	94,3%
47	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”)	(iii)	Chế biến thịt	94,3%	94,3%
48	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(iii)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	70,7%	70,7%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
49	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	(iii)	Chăn nuôi và kinh doanh gà	48,1%	48,1%
50	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii)	Chế biến và kinh doanh thịt	48,1%	48,1%
51	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)	(vi)/ (g)	Tư vấn quản lý đầu tư	85,4%	78,7%
52	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce (“WinCommerce”)	(iv)/ (g)	Kinh doanh và phân phối	85,4%	78,7%
53	Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”)	(iv)/ (g)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	85,4%	78,7%
54	Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”)	(iv)/ (e)	Xây dựng	40,1%	40,1%
55	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco (“WinEco”)	(v)	Nông nghiệp	100,0%	100,0%
56	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”)	(v)	Nông nghiệp	89,0%	89,0%
57	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco (“WinEco Đồng Nai”)	(v)	Nông nghiệp	77,5%	77,5%
58	Công ty Cổ phần Dr. Win (“Dr. Win”)	(v)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	64,9%	64,9%
59	Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
60	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
62	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	(v)	Đồ ăn và thức uống	85,0%	85,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
63	Công ty Cổ phần The O2 (“The O2”)	(v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	50,0%
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta (“Sagitta”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
65	Công ty TNHH Masan Agri (“Masan Agri”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus (“Lepus”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	98,0%
67	Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene (“Eirene”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
68	Công ty Cổ phần The WinX (“WinX”)	(v)	Nghiên cứu thị trường	100,0%	100,0%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2025	1/1/2025
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)		Ngân hàng	Thuyết minh 15(c)	
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	(vii)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(viii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vi) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của CrownX.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (d) Trong tháng 3 năm 2025, MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã thành công mua 100% lợi ích kinh tế của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang (“HGC”). Do kết quả của giao dịch này, HGC đã trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MSF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

- (e) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, các công ty này đang trong quá trình giải thể.
- (f) Trong tháng 3 năm 2025, MSC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã phát hành 326.811.643 cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị thuần là 3.267.515 triệu VND. MCH, công ty mẹ của MSC, đã mua 69.245.267 cổ phiếu. Do kết quả của của giao dịch này và các giao dịch (a), (b) và (c), lợi ích kinh tế của Công ty trong MSC giảm từ 67,4% xuống 66,0%.
- (g) Do kết quả của các giao dịch (a), (b), (c) và (f), lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con này đã thay đổi tương ứng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 36.955 nhân viên (1/1/2025: 34.835 nhân viên).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất**(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung***

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét quyền biểu quyết tiềm năng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) bao gồm tổng giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn chủ sở hữu đã phát hành bởi Tập đoàn và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) *Các công ty con*

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)****(iv) *Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)***

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ trong đơn vị nhận đầu tư theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ do thanh lý lợi ích trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự suy giảm lợi ích trong công ty liên kết (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu), được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(v) *Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")*

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ và dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**(d) Các khoản đầu tư****(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Khoản dự phòng không được lập khi Tập đoàn không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(g) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mỏ, tài sản được chuyển thành “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

- ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và
- ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xít (“OTC”).

Cơ sở khấu hao áp dụng cho các loại tài sản khai khoáng như sau:

	Cơ sở khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****(ii) Khấu hao (tiếp theo)**

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	Tấn vonfram
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng và khác	3 – 25 năm
▪ tài sản khai khoáng khác	26 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

(iv) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(v) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(viii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(ix) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 30 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)****(x) Giấy phép**

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Bất động sản đầu tư**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định và pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính là từ trên 1 đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Heo giống với nguyên giá mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“Bộ TNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(n) Dự phòng (tiếp theo)****(ii) *Phục hồi môi trường mỏ (tiếp theo)***

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Trái phiếu phát hành***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(r) Doanh thu (tiếp theo)****(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Thuê tài sản**(i) *Tài sản thuê***

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Thuê tài sản (tiếp theo)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng trọng yếu, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**4 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	12.843.811	13.264.439	2.900.035	2.348.863	3.007.013	6.741.629	17.523.730	15.726.901	937.089	907.462	-	-	37.211.678	38.989.294
Doanh thu giữa các bộ phận	1.099.399	1.008.502	1.509.413	1.161.177	-	-	393.623	74.352	514.221	362.075	(3.516.656)	(2.606.106)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.941.590	6.246.602	952.126	692.922	549.149	247.265	4.140.499	3.630.416	300.307	355.383	-	-	11.883.671	11.172.588
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.066.654	3.057.412	165.559	653	451.327	(146.141)	199.643	(129.716)	1.462.239	1.921.084	-	-	5.345.422	4.703.292
Chi phí không phân bổ thuần													(2.743.006)	(3.278.479)
Lợi nhuận thuần													2.602.416	1.424.813

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh (tiếp theo)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	25.425.430	24.091.011	9.026.092	8.706.635	24.456.377	26.462.822	16.949.065	18.867.002	42.353.332	40.982.981	118.210.296	119.110.451
Tài sản không phân bổ											5.256.263	28.474.267
Tổng tài sản											123.466.559	147.584.718
Nợ phải trả của bộ phận	15.038.377	16.949.748	6.455.736	6.732.496	9.030.929	9.903.938	10.751.033	11.684.685	2.844.279	2.970.496	44.120.354	48.241.363
Nợ phải trả không phân bổ											37.703.546	58.590.975
Tổng nợ phải trả											81.823.900	106.832.338
	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	433.893	208.949	34.761	88.737	135.901	247.424	38.579	(4.863)	52.963	79.260	696.097	619.507
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	15.605	162	15.605	162
Chi phí khấu hao	332.883	342.367	181.332	181.736	332.058	558.396	154.684	163.737	125.092	132.858	1.126.049	1.379.094
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	30.709	1.505	30.709	1.505
Chi phí phân bổ	89.544	93.486	53.602	57.440	197.724	271.975	440.556	510.500	323.445	262.628	1.104.871	1.196.029
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	19.541	1.370	19.541	1.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024
	đến	đến	đến	đến	đến	đến
	30/6/2025	30/6/2024	30/6/2025	30/6/2024	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.918.672	6.823.427	34.293.006	32.165.867	37.211.678	38.989.294
Chi tiêu vốn	-	99.017	711.702	520.652	711.702	619.669
	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng tài sản	49.030	32.435	123.417.529	147.552.283	123.466.559	147.584.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**7 HỢP NHẤT KINH DOANH****Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang (“HGC”)**

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”), một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã thành công mua 100% lợi ích kinh tế trong HGC với tổng khoản thanh toán là 60.000 triệu VND, bao gồm phí giao dịch.

Tại ngày hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ thuần của các tài sản và các nợ phải trả có thể xác định được của HGC như sau:

	Giá trị ghi nhận trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.004	-	25.004
Phải thu của khách hàng	54.400	-	54.400
Hàng tồn kho – thuần	89.195	-	89.195
Tài sản ngắn hạn khác	23	-	23
Tài sản cố định hữu hình – thuần	24.280	38.351	62.631
Xây dựng cơ bản dở dang	478	-	478
Chi phí trả trước dài hạn	456	11.173	11.629
Phải trả người bán	(159)	-	(159)
Thuế phải nộp Nhà nước	(1.265)	-	(1.265)
Phải trả ngắn hạn khác	(639)	-	(639)
Phải trả dài hạn khác	(189.351)	-	(189.351)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(7.429)	(7.429)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh	2.422	42.095	44.517
Tài sản thuần được hợp nhất			44.517
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			15.483
Tổng khoản thanh toán			60.000
Tiền và các khoản tương đương tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			(25.004)
Khoản tiền thanh toán thuần			34.996

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

8 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Tiền mặt	27.532	38.606
Tiền gửi ngân hàng	1.857.828	5.968.425
Tiền đang chuyển	64.364	57.533
Các khoản tương đương tiền	8.603.018	12.553.302
	<u>10.552.742</u>	<u>18.617.866</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền và các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 724.203 triệu VND (1/1/2025: 508.991 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23).

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 22).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 398.028 triệu VND (1/1/2025: 314.872 triệu VND) liên quan đến các khoản trả trước mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Các khoản cho vay nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con sở hữu gián tiếp	<u>81.150</u>	<u>81.150</u>

Các khoản cho vay cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con sở hữu gián tiếp được đảm bảo bằng 7.170.640 cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm (1/1/2025: 12% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Khoản cho vay bên thứ ba	<u>79.200</u>	<u>79.200</u>

Khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tương ứng. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn sau 23 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi sẽ được nhận vào ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**9 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)****(c) Phải thu khác**

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Đặt cọc ngắn hạn (*)	6.023.574	18.800.621
Lãi phải thu	318.755	151.919
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	84.669
Tạm ứng cho nhân viên	16.864	14.831
Phải thu khác (**)	984.855	1.015.570
	<u>7.344.048</u>	<u>20.067.610</u>
Phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc dài hạn (*)	3.545.012	6.889.899
Phải thu khác (***)	1.270.879	1.555.291
	<u>4.815.891</u>	<u>8.445.190</u>

(*) Đặt cọc ngắn hạn và dài hạn lần lượt bao gồm 5.944.567 triệu VND và 3.027.500 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc trả cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn (1/1/2025: lần lượt là 18.611.000 triệu VND và 6.531.500 triệu VND). Theo các hợp đồng này, Tập đoàn sẽ nhận được lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc theo mức được quy định trong các hợp đồng tương ứng.

(**) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 980.846 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2025: 980.846 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**9 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)****(c) Phải thu khác (tiếp theo)**

- (**) NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ TNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điều 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu TCQKTKS, khi giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính TCQKTKS thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính TCQKTKS tạm thu trước đây. Ban Giám đốc của NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ấn định và được UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành.

Như đề cập tại Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**9 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)****(c) Phải thu khác (tiếp theo)**

(**) Ban Giám đốc của NPM cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

(***) Phải thu dài hạn khác bao gồm khoản phải thu 1.009.195 triệu VND từ Ngân sách Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2025: 1.103.197 triệu VND). Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	85.092	34.943
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.749	37.842
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(481)	(256)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(8.876)	(300)
Số dư cuối kỳ	<u>81.484</u>	<u>72.229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	442.516	-	186.540	-
Nguyên vật liệu	1.893.223	(33.779)	1.622.832	(54.823)
Công cụ và dụng cụ	678.932	(7.461)	690.667	(7.138)
Sản phẩm dở dang	980.451	(24.714)	842.361	(15.521)
Thành phẩm	2.929.226	(23.004)	3.172.416	(99.641)
Hàng hóa	3.323.459	(25.371)	4.333.260	(27.112)
Hàng gửi đi bán	149.304	-	153.719	(10.164)
	<u>10.397.111</u>	<u>(114.329)</u>	<u>11.001.795</u>	<u>(214.399)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	214.399	321.734
Dự phòng trích lập trong kỳ	108.414	42.724
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(88.502)	(47.119)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(119.982)	(85.727)
Số dư cuối kỳ	<u>114.329</u>	<u>231.612</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 37.639 triệu VND (1/1/2025: 68.175 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 151.518 triệu VND (1/1/2025: 822.014 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	16.228.659	54.200	25.476.542	161.839	612.358	5.095.927	47.629.525
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	57.310	-	5.082	-	239	-	62.631
Tăng trong kỳ/Điều chỉnh sau quyết toán	670	-	32.402	2.038	12.920	-	48.030
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.874	-	115.836	3.840	7.577	-	147.127
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(26)	-	(685)	(79)	(469)	-	(1.259)
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	68.423	-	154	-	68.577
Thanh lý/Xóa sổ	(896)	-	(109.998)	(185)	(28.189)	-	(139.268)
Phân loại lại	-	-	(395)	-	395	-	-
Các biến động khác	-	-	19	-	-	-	19
Số dư cuối kỳ	16.305.591	54.200	25.587.226	167.453	604.985	5.095.927	47.815.382

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	5.259.106	53.137	13.015.315	82.878	220.518	1.877.118	20.508.072
Khấu hao trong kỳ	382.924	706	681.438	11.035	25.588	45.006	1.146.697
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(26)	-	(498)	(21)	(375)	-	(920)
Thanh lý/Xóa sổ	(864)	-	(103.671)	(113)	(25.850)	-	(130.498)
Phân loại lại	-	-	(106)	(39)	145	-	-
Số dư cuối kỳ	5.641.140	53.843	13.592.478	93.740	220.026	1.922.124	21.523.351
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	10.969.553	1.063	12.461.227	78.961	391.840	3.218.809	27.121.453
Số dư cuối kỳ	10.664.451	357	11.994.748	73.713	384.959	3.173.803	26.292.031

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 3.710.535 triệu VND (1/1/2025: 3.564.177 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.202.554 triệu VND (1/1/2025: 12.585.988 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Chi phí triển khai Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Giấy phép và khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	4.838.172	742.117	104.500	2.594.701	3.538.766	412.698	792.657	758.437	76.235	94.410	13.952.693
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.599	-	-	-	-	-	4.800	-	-	11.399
Thanh lý/Xóa sổ	(407.734)	(249)	-	-	-	-	-	-	-	-	(407.983)
Các biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(699)	-	(699)
Số dư cuối kỳ	4.430.438	748.467	104.500	2.594.701	3.538.766	412.698	792.657	763.237	75.536	94.410	13.555.410
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	732.952	667.891	5.225	999.940	966.800	200.016	358.331	248.266	35.821	31.876	4.247.118
Khấu hao trong kỳ	79.133	15.500	-	50.942	59.640	9.666	18.884	20.541	1.385	4.854	260.545
Thanh lý/Xóa sổ	(81.125)	(249)	-	-	-	-	-	-	-	-	(81.374)
Số dư cuối kỳ	730.960	683.142	5.225	1.050.882	1.026.440	209.682	377.215	268.807	37.206	36.730	4.426.289
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	4.105.220	74.226	99.275	1.594.761	2.571.966	212.682	434.326	510.171	40.414	62.534	9.705.575
Số dư cuối kỳ	3.699.478	65.325	99.275	1.543.819	2.512.326	203.016	415.442	494.430	38.330	57.680	9.129.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.687.845 triệu VND (1/1/2025: 1.712.066 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.467.366 triệu VND (1/1/2025: 1.486.671 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

	Nhà cửa và cơ sở hạ tầng Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	18.628
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	14.462
Khấu hao trong kỳ	761
Số dư cuối kỳ	15.223
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.166
Số dư cuối kỳ	3.405

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.814 triệu VND (1/1/2025: 10.814 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)****14 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.670.868	3.127.230
Tăng trong kỳ	725.405	647.432
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	478	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(147.127)	(1.062.410)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.399)	(10.939)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(184.946)	(181.129)
Thanh lý/Xóa sổ	(126.847)	(42.826)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	1.914
Số dư cuối kỳ	<u>1.926.432</u>	<u>2.479.272</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	706.392	307.129
Chi phí bồi thường đất	432.718	388.640
Máy móc và thiết bị	573.025	445.324
Phần mềm máy vi tính	14.925	59.728
Tài sản khác	199.372	470.047
	<u>1.926.432</u>	<u>1.670.868</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.078.328 triệu VND (1/1/2025: 1.089.973 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23).

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị là 3.255 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 13.288 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	68.212	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	826.543	607.993
	<u>894.755</u>	<u>607.993</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	35.620.750	33.409.931
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d)	2.932.523	2.932.523
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(1.210.673)	(1.023.673)
	<u>37.342.600</u>	<u>35.318.781</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (**)	679.000	68.212	(*)	-	-	-	(*)	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Tập đoàn (1/1/2025: 176.318 triệu VND) (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2025				1/1/2025			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,8%	19,8%	33.135.157	47.803.821	19,8%	19,8%	30.949.350	34.455.093
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	32,8%	371.538	(*)	32,8%	32,8%	346.526	(*)
• Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	24,9%	2.114.055	(*)	24,9%	24,9%	2.114.055	(*)
			<u>35.620.750</u>				<u>33.409.931</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Tập đoàn nắm giữ 19,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Techcombank.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	30.949.350	346.526	2.114.055	33.409.931
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ của các công ty liên kết	2.392.855	38.308	-	2.431.163
Cổ tức đã công bố	-	(13.296)	-	(13.296)
Các biến động khác	(207.048)	-	-	(207.048)
Số dư cuối kỳ	33.135.157	371.538	2.114.055	35.620.750

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2025				1/1/2025			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
• Công ty Cổ phần Trusting Social (“TSVN”) (i)	25,1%	25,1%	1.511.280	(164.756)	25,1%	25,1%	1.511.280	(104.756)
• Nyobolt Limited (“Nyobolt”) (ii)	13,5%	13,5%	1.421.243	(1.045.917)	15,5%	15,5%	1.421.243	(918.917)
			<u>2.932.523</u>	<u>(1.210.673)</u>			<u>2.932.523</u>	<u>(1.023.673)</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

- (i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. (“TSSG”) (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)**

- (ii) Khoản đầu tư này phản ánh 16,8% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 13,5% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15,5% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với TSVN và Nyobolt, do đó các khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

(e) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 3(d)(iii).

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.023.673	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	187.000	155.943
Số dư cuối kỳ	<u>1.210.673</u>	<u>155.943</u>

(f) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025***Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)***

Do kết quả của giao dịch được mô tả trong Thuyết minh 1(a), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn tăng lên 1.152.806 triệu VND.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)

Do kết quả của giao dịch được mô tả trong Thuyết minh 1(f), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn giảm đi 866.898 triệu VND.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”) (“MCH”)

Do kết quả của các giao dịch được mô tả trong Thuyết minh 1(a), Thuyết minh 1(b) và Thuyết minh 1(c), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn tăng lên 685.403 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(g) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các kỳ trước

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)

Liên quan đến các giao dịch phát hành 7.611.593 cổ phiếu phổ thông của CrownX trong tháng 6 và tháng 12 năm 2021, Công ty, SHERPA và CrownX đã ký thỏa thuận (“Thỏa thuận Cổ đông”) với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore, TCX Madrid Holdings Pte.Ltd và Seatown Master Fund (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phiếu mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể được thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch – ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

SK Investment Vina Pte. Ltd (“SK”) cũng ký kết Thỏa thuận Cổ đông nêu trên và được hưởng quyền lợi như các Nhà đầu tư trên đối với 3.636.521 cổ phiếu phổ thông CrownX mà SK mua lại từ một bên thứ ba trong tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí khai thác khoáng sản khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ và dụng cụ và chi phí lắp đặt cửa hàng mới Triệu VND	Lợi thế thương mại từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.735.654	1.534.051	1.266.726	1.353.708	3.135	42.575	1.235.140	7.170.989
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	11.173	-	456	-	-	-	11.629
Tăng trong kỳ	17.826	121	29.117	132.576	-	-	301.358	480.998
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	339	-	-	-	339
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	-	(4.294)	-	157.942	-	20.488	10.810	184.946
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	495	-	-	4.455	4.950
Phân bổ trong kỳ	(102.592)	(23.032)	(40.707)	(276.644)	(1.567)	(12.686)	(224.576)	(681.804)
Thanh lý/Xóa sổ	-	(4.367)	-	(17.585)	-	(5.356)	(200)	(27.508)
Phân loại lại	-	1.857	-	(6.973)	-	-	5.116	-
Số dư cuối kỳ	1.650.888	1.515.509	1.255.136	1.344.314	1.568	45.021	1.332.103	7.144.539

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 420.150 triệu VND (1/1/2025: 565.667 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	338.957	372.813
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	93.239	83.500
Lỗi tính thuế mang sang	151.987	208.719
Tài sản cố định hữu hình	201	215
Khác	7.143	22.742
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	591.527	687.989
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình và tài sản dài hạn khác	(312.700)	(247.170)
Tài sản cố định vô hình	(1.988.110)	(2.016.866)
Lỗi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(6.132)	(9.815)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(297.477)	(297.477)
Khác	191.836	94.831
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.412.583)	(2.476.497)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.821.056)	(1.788.508)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2025 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	490.386	-	7.550	40.000	537.936
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	73.685	-	13.422	-	87.107
Lỗi tính thuế mang sang	208.719	-	(56.732)	-	151.987
Tài sản cố định hữu hình và tài sản dài hạn khác	(246.955)	(7.429)	(58.115)	-	(312.499)
Tài sản cố định vô hình	(2.016.866)	-	28.756	-	(1.988.110)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(297.477)	-	-	-	(297.477)
	(1.788.508)	(7.429)	(65.119)	40.000	(1.821.056)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

18 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Triệu VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	7.232.949
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	15.483
Điều chỉnh khác	(25.159)
	<u>7.223.273</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.644.847
Phân bổ trong kỳ	310.618
Điều chỉnh khác	(9.644)
	<u>3.945.821</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.588.102
	<u><u>3.277.452</u></u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>3.277.452</u></u>

19 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1/1/2025 Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Nộp Triệu VND	Cán trừ/ Phân loại lại/Hoàn lại Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	755.597	401.107	584	(756.368)	(515)	400.405
Thuế giá trị gia tăng	145.482	4.827.687	666	(807.669)	(3.805.823)	360.343
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.740	94.527	-	(118.087)	-	17.180
Thuế xuất nhập khẩu	2.044	129.854	-	(130.646)	-	1.252
Thuế thu nhập cá nhân	45.020	243.732	15	(255.080)	(11.443)	22.244
Các loại thuế khác	28.496	330.254	-	(330.777)	(2.141)	25.832
	<u>1.017.379</u>	<u>6.027.161</u>	<u>1.265</u>	<u>(2.398.627)</u>	<u>(3.819.922)</u>	<u>827.256</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Chi phí lãi vay	702.949	508.405
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.404.590	1.688.022
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	100.951	142.929
Chi phí kho vận	449.056	240.626
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	208.947	137.673
Phải trả cho xây dựng công trình	391.290	268.410
Chi phí tư vấn	27.082	11.718
Thưởng và lương tháng 13	357.543	677.538
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	194.035	163.655
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	98.740	97.997
Chi phí khác	205.620	850.169
	<u>4.140.803</u>	<u>4.787.142</u>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Chi phí lãi vay	<u>83.476</u>	<u>102.080</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Đặt cọc đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)	3.132.421	18.282.304
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (**)	9.383	21.250
Cổ tức phải trả	25.278	31.446
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	12.852	10.739
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	30.016	22.995
Phải trả khác	338.552	120.874
	<u>3.548.502</u>	<u>18.489.608</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**21 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Phải trả dài hạn khác**

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Đặt cọc đầu tư dài hạn nhận từ bên thứ ba (*)	2.667.765	5.912.186
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	50.105	50.436
Phải trả khác	43.506	249.727
	<u>2.761.376</u>	<u>6.212.349</u>

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho các bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng.

(**) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định đã được thỏa thuận trong hợp đồng trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 6 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một lượng cổ phiếu, một phần khoản phải thu và một phần tài sản xây dựng dở dang của một công ty con sở hữu gián tiếp. Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

Biến động khoản phải trả này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.250	499.635
Tăng trong kỳ	3.435	42.039
Thanh toán trong kỳ	(15.302)	(499.383)
Số dư cuối kỳ	<u>9.383</u>	<u>42.291</u>

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Vay ngắn hạn	15.735.590	17.999.105
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	5.861.192	8.725.061
	<u>21.596.782</u>	<u>26.724.166</u>

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong kỳ			30/6/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND	
Vay ngắn hạn	17.999.105	23.684.016	(25.973.751)	26.220	15.735.590
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	8.725.061	3.140.882	(6.004.751)	-	5.861.192
	<u>26.724.166</u>	<u>26.824.898</u>	<u>(31.978.502)</u>	<u>26.220</u>	<u>21.596.782</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,2% - 6,8%	3.346.638	1.886.497
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,6% - 7,4%	2.301.449	2.366.144
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,1% - 8,0%	9.868.401	13.306.768
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	6,8% - 7,3%	219.102	439.696
			<u>15.735.590</u>	<u>17.999.105</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các công ty con;
- (iii) một số phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (iv) một số tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn; và
- (v) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

23 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Vay dài hạn	34.436.978	34.503.851
Trái phiếu thường	10.327.052	12.799.172
Nợ thuê tài chính	241.227	247.223
	<u>45.005.257</u>	<u>47.550.246</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22)	(5.861.192)	(8.725.061)
	<u>39.144.065</u>	<u>38.825.185</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Vay dài hạn (*)					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,8% - 12,0%	2025 - 2028	4.573.612	3.939.501
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	6,5% - 9,3%	2027 - 2030	27.561.337	28.799.950
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	6,8% - 7,2%	2029	2.302.029	1.764.400
				<u>34.436.978</u>	<u>34.503.851</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.848.386)	(5.717.309)
				<u>28.588.592</u>	<u>28.786.542</u>
Trái phiếu thường (**)					
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	VND	4,1% - 9,2%	2026 - 2028	10.473.443	12.966.934
				(146.391)	(167.762)
				<u>10.327.052</u>	<u>12.799.172</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(2.995.494)
				<u>10.327.052</u>	<u>9.803.678</u>
Nợ thuê tài chính (***)					
	VND	8,6% - 11,2%	2035	241.227	247.223
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(12.806)	(12.258)
				<u>228.421</u>	<u>234.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

23 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các công ty con;
- (ii) một số xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con;
- (iii) một số chi phí trả trước dài hạn của các công ty con;
- (iv) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp;
- (v) một số vốn cổ phần đã phát hành của một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

23 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường

Bảo lãnh phát hành	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	3.700.000	3.193.704	2027	Từ 9% đến 11% một năm trong năm đầu tiên, và từ 3,3% đến 5,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại 9,5% một năm trong năm đầu tiên, và từ 3,9% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (ii), (iii)
▪ Trái phiếu không đảm bảo	4.523.193	4.522.980	2026 - 2028		Không
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	-	3.000.000	2025	9,9% một năm trong năm đầu tiên, 10,9% một năm trong kỳ thứ 2 và 3,9% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB					
▪ Trái phiếu không đảm bảo	50.250	50.250	2028	Từ 11,45% đến 11,65% một năm trong năm đầu tiên và 4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
▪ Trái phiếu không đảm bảo	1.700.000	1.700.000	2027	4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	500.000	500.000	2027	9,3% một năm trong năm đầu tiên và 4,24% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(ii), (iv)
Tổng trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá	10.473.443	12.966.934			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(2.995.494)			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(146.391)	(167.762)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.327.052	9.803.678			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

23 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số tài sản dài hạn của các công ty con;
- (iii) tiền gửi có kỳ hạn của một công ty con; và
- (iv) bảo lãnh bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu trên.

(*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	33.220	33.220
Từ 2 đến 5 năm	132.882	132.882
Sau 5 năm	214.734	231.344
	<u>380.836</u>	<u>397.446</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Quyền khai thác mỏ	343.299	340.459
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	127.776	124.830
Trợ cấp thôi việc	21.487	22.597
	<u>492.562</u>	<u>487.886</u>

Biến động các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	340.459	124.830	22.597	487.886
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	2.840	2.946	(592)	5.194
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(518)	(518)
Số dư cuối kỳ	<u>343.299</u>	<u>127.776</u>	<u>21.487</u>	<u>492.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

25 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	14.308.434	8.723.078	(8.388.147)	(224.222)	342.381	11.798.056	26.559.580	11.677.661	38.237.241
Phát hành cổ phiếu phổ thông	75.082	(50)	-	-	-	-	75.032	-	75.032
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi	745.765	5.441.530	-	-	-	-	6.187.295	-	6.187.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	606.933	606.933	817.880	1.424.813
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	10.691	10.691	42.995	53.686
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	128.821	-	128.821	20.289	149.110
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	61.690	-	-	61.690	17.243	78.933
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	15.129.281	14.164.558	(8.388.147)	(162.532)	471.202	12.415.680	33.630.042	12.576.068	46.206.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.392.126	1.392.126	1.455.445	2.847.571
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.005.664)	(5.005.664)	(1.454.815)	(6.460.479)
Cổ tức được công bố bởi công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(1.740.742)	(1.740.742)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	53.526	-	53.526	(34.277)	19.249
Thanh lý các công ty con	-	-	-	213.176	(524.728)	524.728	213.176	(271.319)	(58.143)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(41.174)	-	-	(41.174)	(20.012)	(61.186)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.129.281	14.164.558	(8.388.147)	9.470	-	9.326.870	30.242.032	10.510.348	40.752.380

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

25 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	15.129.281	14.164.558	(8.388.147)	9.470	9.326.870	30.242.032	10.510.348	40.752.380
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.425.692	1.425.692	1.176.724	2.602.416
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát của	-	-	-	-	765.011	765.011	(2.519.543)	(1.754.532)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	1.136	-	1.136	757	1.893
Các biến động khác	-	-	-	-	40.000	40.000	502	40.502
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.129.281	14.164.558	(8.388.147)	10.606	11.557.573	32.473.871	9.168.788	41.642.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

26 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.512.928.087	15.129.281	1.512.928.087	15.129.281
Vốn cổ phần đã phát hành	1.512.928.087	15.129.281	1.512.928.087	15.129.281
Cổ phiếu phổ thông	1.438.351.617	14.383.516	1.438.351.617	14.383.516
Cổ phiếu ưu đãi	74.576.470	745.765	74.576.470	745.765
Cổ phiếu đang lưu hành	1.512.928.087	15.129.281	1.512.928.087	15.129.281
Cổ phiếu phổ thông	1.438.351.617	14.383.516	1.438.351.617	14.383.516
Cổ phiếu ưu đãi	74.576.470	745.765	74.576.470	745.765
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.164.558	-	14.164.558

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong tháng 4 năm 2024 (“Ngày hoàn tất”), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (“CDPS”) cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”) với giá 85.000 VND/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày hoàn tất đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày hoàn tất và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó, Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày hoàn tất. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi việc bán các cổ phiếu CDPS không đủ điều kiện như đã thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty sẽ bổ sung tiền mặt để Nhà đầu tư đạt được số tiền mục tiêu như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**26 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)**

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán (“Thỏa thuận Quyền chọn Bán đầu”). Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty (“Sự kiện Kích hoạt”), SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày hoàn tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày hoàn tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày hoàn tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Trong năm 2024, Công ty và SK đã ký một sửa đổi đối với Thỏa thuận Quyền chọn Bán đầu, trong đó:

- thời hạn thực hiện quyền chọn được gia hạn đến ngày 2 tháng 10 năm 2029; và
- nếu Sự kiện Kích hoạt xảy ra, quyền chọn có thể được thực hiện trong một hoặc nhiều lần và đối với tất cả các cổ phiếu hoặc với số lượng cổ phiếu ít hơn do SK xác định; và giá mua sẽ được xác định theo các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận Quyền chọn Bán đầu và các sửa đổi.

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2024, SK đã đưa ra thông báo rằng SK không còn là cổ đông lớn của Công ty sau khi bán đi một số lượng cổ phiếu của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.512.928.087	15.129.281	1.430.843.406	14.308.434
Phát hành CDPS	-	-	74.576.470	745.765
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	-	7.508.211	75.082
Số dư cuối kỳ	1.512.928.087	15.129.281	1.512.928.087	15.129.281

27 KẾ HOẠCH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có kế hoạch sở hữu cổ phiếu cho nhân viên dựa trên việc đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo phương án phải được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

26 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)****29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	2.724.064	3.344.372
Từ 2 đến 5 năm	5.724.878	4.148.421
Sau 5 năm	1.223.433	1.372.465
	<u>9.672.375</u>	<u>8.865.258</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2025 Triệu VND	1/1/2025 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	643.595	791.450
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.121.877	841.864
	<u>1.765.472</u>	<u>1.633.314</u>

(c) Ngoại tệ

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	6.302.180	163.799	55.137.691	1.395.994
EUR	176	5	181	5
THB	54.389.548	42.533	38.371.038	27.666
AUD	1.971	33	1.971	31
		<u>206.370</u>		<u>1.423.696</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**30 TỔNG DOANH THU**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	37.371.454	39.145.868
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	100.896	101.934
▪ Hàng bán bị trả lại	58.880	54.640
	159.776	156.574
Doanh thu thuần	37.211.678	38.989.294

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	25.339.575	27.859.709
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.568)	(43.003)
	25.328.007	27.816.706

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư khác	513.140	871.947
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	101.836	193.617
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	5.919	97.779
Thu nhập khác	323.290	57.977
	944.185	1.221.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Chi phí lãi từ đi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư khác	2.504.409	3.170.920
Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu	247.467	255.339
Chi phí thư tín dụng UPAS	614	3.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	107.077	193.211
Chi phí khác	410.924	327.913
	<u>3.270.491</u>	<u>3.951.100</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.610.866	2.557.731
Chi phí nhân viên	1.743.861	1.713.819
Chi phí kho vận	782.815	792.293
Chi phí trưng bày	108.021	109.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.277	1.274.107
Chi phí khác	727.760	835.509
	<u>7.038.600</u>	<u>7.282.475</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Chi phí nhân viên	772.574	876.540
Phân bổ lợi thế thương mại	310.618	247.466
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	50.376	49.470
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.004	97.105
Chi phí nghiên cứu phát triển	35.847	48.531
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	37.622	35.115
Chi phí thuê văn phòng	78.992	35.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.532	234.862
Chi phí khác	255.458	257.825
	<u>1.806.023</u>	<u>1.881.940</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

36 THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	5.490	7.283
Thu nhập khác	244.091	69.405
	<u>249.581</u>	<u>76.688</u>

37 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	129.959	52.276
Chi phí khác	194.885	22.285
	<u>324.844</u>	<u>74.561</u>

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	399.491	527.159
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.616	6.980
	<u>401.107</u>	<u>534.139</u>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	47.068	(135.314)
Hoàn nhập việc ghi giảm/(Ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.051	(21.215)
	<u>65.119</u>	<u>(156.529)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>466.226</u>	<u>377.610</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	3.068.642	100,0%	1.802.423
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	613.728	20,0%	360.485
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(11,4%)	(349.003)	(15,8%)	(285.048)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	4,8%	148.636	2,6%	47.530
Chi phí không được khấu trừ thuế	2,2%	68.516	1,2%	20.788
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết, trừ đi ảnh hưởng thuế	(15,8%)	(486.233)	(28,0%)	(504.381)
Biến động của các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,5%	261.634	16,6%	299.945
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	0,1%	1.616	0,4%	6.980
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(6,9%)	(211.903)	0,0%	(71)
Thu nhập được miễn thuế	(0,1%)	(2.221)	(0,1%)	(1.303)
Ảnh hưởng của chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/ND-CP	13,1%	403.405	25,2%	453.900
Hoàn nhập việc ghi giảm/(Ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0,6%	18.051	(1,2%)	(21.215)
	15,1%	466.226	20,9%	377.610

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá, ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**39 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong kỳ là 1.425.692 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong kỳ là 606.933 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.512.928.087 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.460.062.965 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>1.425.692</u>	<u>606.933</u>

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.438.351.617	1.430.843.406
Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định	74.576.470	28.683.258
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	-	536.301
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ (bao gồm CDPS)	<u>1.512.928.087</u>	<u>1.460.062.965</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>942</u>	<u>416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**40 NỢ TIỀM TÀNG**

Như được trình bày ở Thuyết minh 9(c)(**), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc của NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương, thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và Bộ TNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND Tỉnh Thái Nguyên ấn định và ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)**40 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con	Khoản vay đã nhận	2.931.155	2.531.377
	Khoản vay đã hoàn trả	1.448.952	1.676.477
	Chi phí lãi từ vay và trái phiếu	141.816	141.308
	Khoản cho vay đã cấp	1.900.000	2.100.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	1.900.000	2.100.000
	Thu nhập lãi cho vay	9.620	17.951
	Chi phí phát hành trái phiếu	-	119.210
	Mua chứng khoán kinh doanh	-	2.455.799
	Bán chứng khoán kinh doanh	-	6.941.601
	Thu nhập cổ tức	-	1.048.329
	Chia sẻ chi phí	5.162	-
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	47.491	75.873

Tại ngày và cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 2024, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi, các khoản vay và số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 955.002 triệu VND (1/1/2025: 730.921 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, 8.526.537 triệu VND (1/1/2025: 9.033.045 triệu VND) trái phiếu phát hành được sở hữu bởi Công ty và các công ty con và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

41 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (*) Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Kiểm toán Công ty không hưởng thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 2024.

42 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong tháng 7 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 15.129 tỷ VND lên 15.205 tỷ VND theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) và việc phát hành ESOP đã hoàn tất.

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 10 tháng 7 năm 2025 đã thông qua việc Công ty ký kết thỏa thuận tín dụng với các ngân hàng cho khoản vay hợp vốn với số tiền là 133,5 triệu USD.

Nghị quyết Chủ tịch Hội đồng Quản trị của SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty ngày 10 tháng 7 năm 2025, đã phê duyệt cho SHERPA ký kết thỏa thuận tín dụng với các ngân hàng cho khoản vay hợp vốn với số tiền là 166,5 triệu USD, cùng với quyền chọn gia tăng khoản vay thêm 50 triệu USD.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

